TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẢNG BOM** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **63** /2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23 tháng 9 năm 2019;
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trịnh Thị Quyên;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Hồng Nhung và ông Lộc Văn Bậu

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Nguyễn Tiến Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom;

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà:*** Ông Phạm Hữu Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 393/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2019/QĐXXST- HNGĐ, ngày 08 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 91/2019/QĐST- HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1986.
- ***Bị đơn***: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1979.

Cùng cư trú tại: T, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị L xin vắng mặt, anh T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/8/2004;

Về con chung: Có 02 con chung là: Nguyễn Trí H, sinh ngày 25/01/2006 và Nguyễn Hoàng Bảo Đ, sinh ngày 15/11/2009.

Về tài sản chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị cam kết vợ chồng không có nợ chung của ai.

Trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, anh T không tôn trọng và không tin tưởng

chị, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột, cãi vã. Vì các con còn nhỏ chị đã cố gắng chịu đựng trong một thời gian dài để anh T có thể hiểu chị hơn nhưng không có kết quả. Chị và anh T đã sống ly thân được 06 năm, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau, vì thời gian sống ly thân đã lâu nên tình cảm vợ chồng phai nhạt, do vậy chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, tạm thời chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị. Tài sản chung không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung: không có.

Chị L có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Trong suốt quá trình tố tụng anh T không đồng ý ký nhận văn bản tố tụng của Tòa án tống đạt, không có ý kiến trình bày và vắng mặt không có lý do. Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh T theo quy định pháp luật;

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng;

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị L được ly hôn với anh T. Về con chung: Giao cho chị L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 cháu là: Nguyễn Trí H, sinh ngày 25/01/2006 và Nguyễn Hoàng Bảo Đ, sinh ngày 15/11/2009. Tạm thời chị L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về tố tụng dân sự*:** Chị Nguyễn Thị L khởi kiện về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" đối với bị đơn là anh Nguyễn Văn T hiện đang cư trú tại: Thôn Đ, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật cho anh T. Tuy nhiên, anh T vẫn cố tình vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa mà không có lý do; mặt khác chị L có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T, chị L là có căn cứ.

[2] ***Về nội dung vụ án*:**

2.1. Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn T là hợp pháp, vì họ kết hôn tự nguyện, được UBND cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn, không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn theo đúng quy định tại

Điều 9, Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên được pháp luật công nhận, bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị L thì thấy: Trong suốt quá trình chuẩn bị xét xử chị L cương quyết xin ly hôn với anh T vì giữa chị và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn, chị không còn tình cảm với anh T nữa, chị đã cố gắng để nhận được sự chia sẽ từ anh T nhưng không có kết quả. Hơn nữa, anh T không đến Tòa án làm việc chứng tỏ không có thiện chí hàn gắn mâu thuẫn gia đình, anh T bế tắc không thuyết phục được chị L trở về đoàn tụ, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn biện pháp khắc phục.

Xét thấy mục đích của hôn nhân và gia đình là sự gắn kết bằng tình yêu thương, sự quan tâm, chăm sóc, tôn trọng và tin tưởng nhau, trong khi đó hôn nhân của chị L và anh T không có hạnh phúc, không có sự quan tâm, chăm sóc, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng và thực tế hai người đã sống ly thân được 06 năm. Do vậy, căn cứ Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp thuận cho chị L được ly hôn với anh T.

2.2. Về con chung: Chị L yêu cầu được nuôi cả 02 con chung, anh T không có ý kiến phản đối hoặc tranh chấp về việc ai là người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn. Cháu H và cháu Đ có nguyện vọng được ở với chị L. Hiện tại cháu H và cháu Đ đang sống cùng chị L, chị L có việc làm và thu nhập ổn định, do vậy việc giao cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung là phù hợp. Do chị L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Về tài sản chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Chị L khai không có nên không đề cập.

[3] ***Về án phí***: Chị L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Xét đề nghị nêu trên của Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom thì thấy phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84; Điều 119; Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị L được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 cháu: Nguyễn Trí H, sinh ngày 25/01/2006 và Nguyễn Hoàng Bảo Đ, sinh ngày 15/11/2009.

Tạm thời chị Nguyễn Thị L không yêu cầu anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị.

Không ai được cản trở quyền thăm nom con chung của anh T;

Vì quyền lợi của con, khi điều kiện thay đổi các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom theo biên lai thu số 0006705 ngày 22/5/2019. Chị L đã nộp đủ tiền án phí.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người pH thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- TA tỉnh Đồng Nai.
- VKSND huyện Trảng Bom;
- Chi cục T.H.A.DS huyện Trảng Bom;
- UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình (GCNKH số 28 quyển số 01/2004 ngày 05/8/2004)
- Lưu hồ sơ, CQ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Quyên